

## On the Airplane

在飞机上

zài fēi jī shàng

### 1. Seat number

座位号

zuò wèi hào

### 2. Aisle seat

靠过道的座位

kào guò dào zuò wèi

### 3. Window seat

靠窗的座位

kào chuāng dē zuò wèi

4. Pilot

飞行员

fēi xíng yuán

5. Co-pilot

副驾驶

fù jià shǐ

6. Flight attendant

乘务员

chéng wù yuán

7. Overhead bin

行李箱

xíng lǐ xiāng

8. Landing

降落

jiàng luò

9. Take-off

起飞

qǐ fēi

10. Aisle

过道

guò dào

11. Row

行

háng

12. Exit row

紧急出口

jǐn jí chū kǒu

13. Domestic flight

国内航班

guó nèi háng bān

14. International flight

国际航班

guó jì háng bān

15. Passenger

乘客

chéng kè

16. Airline ticket

机票

jī piào

17. Carry-on bag

随身行李

suí shēn xíng li

18. Head phones

耳机

ěr jī

## 19. Economy class

经济舱

jīng jì cāng

## 20. First class

头等舱

tóu děng cāng

## 21. Business Class

商务舱

shāng wù cāng